CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Hà Đô

Ngày 31/12/2025	27,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**5.8%**

DT thuần
Q4/25
885
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 172| 24.1%
YoY: ▲ 130| 17.2%

LN thuần
Q4/25
406
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.0| 12.9%
YoY: ▲ 126| 45.2%

LN sau thuế
Q4/25
373
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.0| 10.8%
YoY: ▲ 165| 79.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
47.3%
YoY: +/-▲ 13.6%

ROE
2025
9.0%
YoY: +/-▲ 4.2%

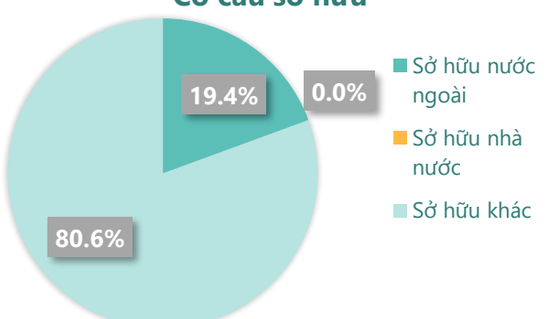
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,909 - 35,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,100
Số lượng CPLH (CP)	369,963,035
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,916,930
Sở hữu nước ngoài	19.4%
Beta	1.39
EPS	1,907
P/E	14.3

DT thuần
2025
2,786
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0| 2.5%

LN thuần
2025
1,060
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 229| 27.6%

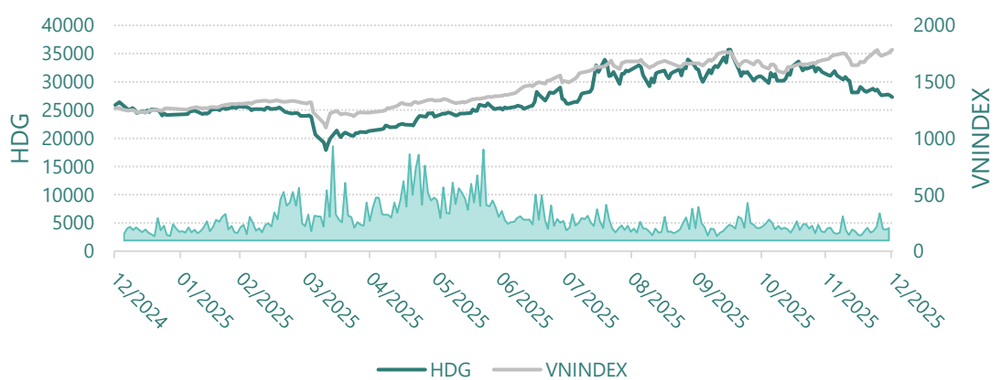
LN sau thuế
2025
944
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 497| 111%

Cơ cấu sở hữu

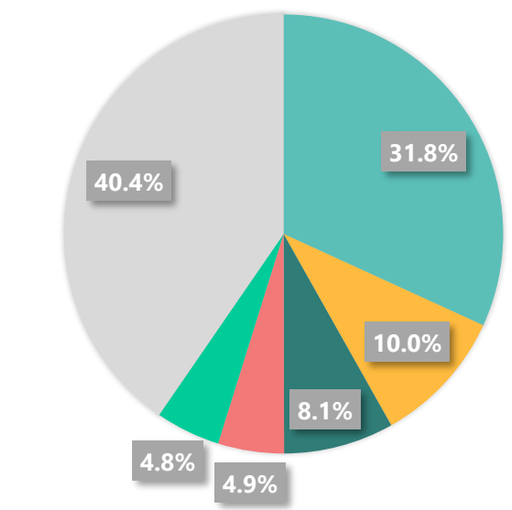


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

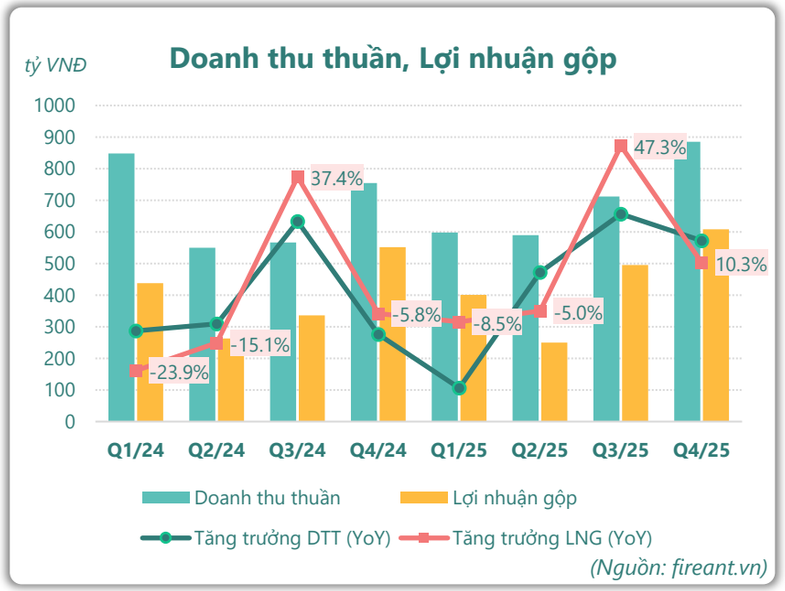


Cơ cấu cổ đông

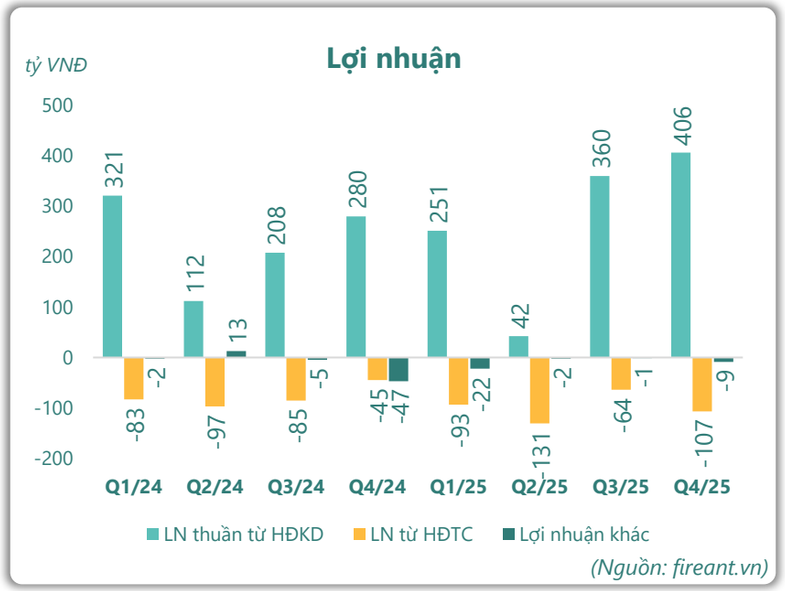


(Nguồn: fireant.vn)

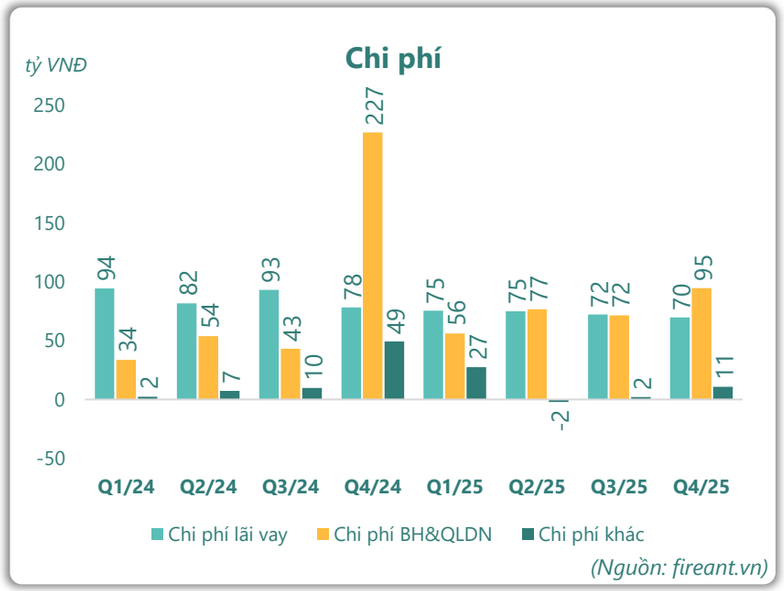
KẾT QUẢ KINH DOANH



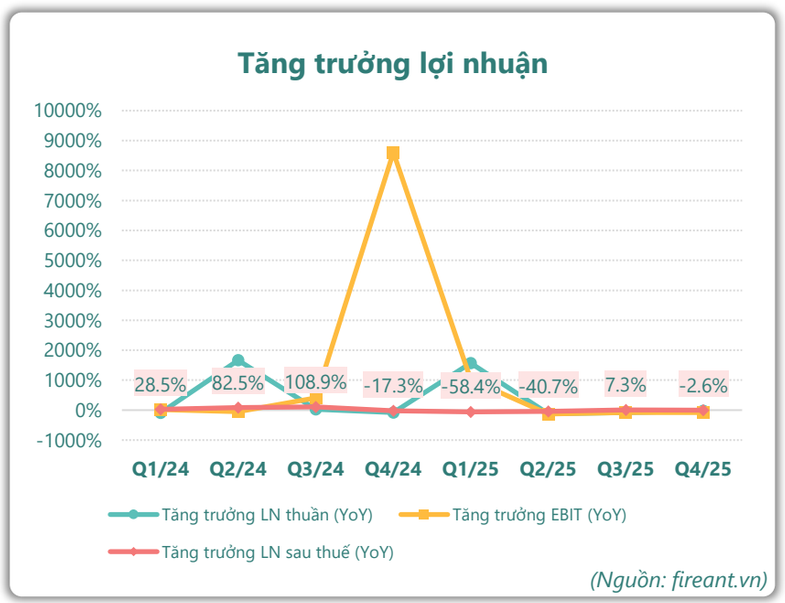
(Nguồn: fireant.vn)



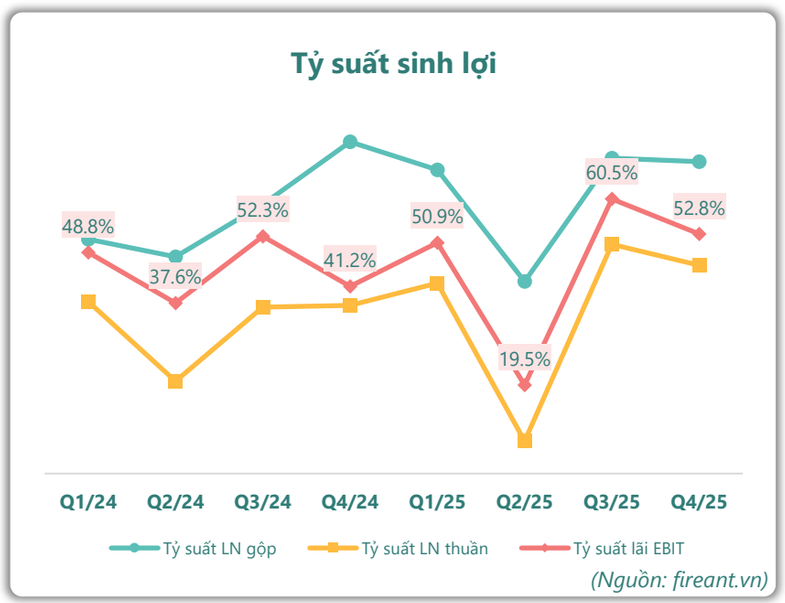
(Nguồn: fireant.vn)



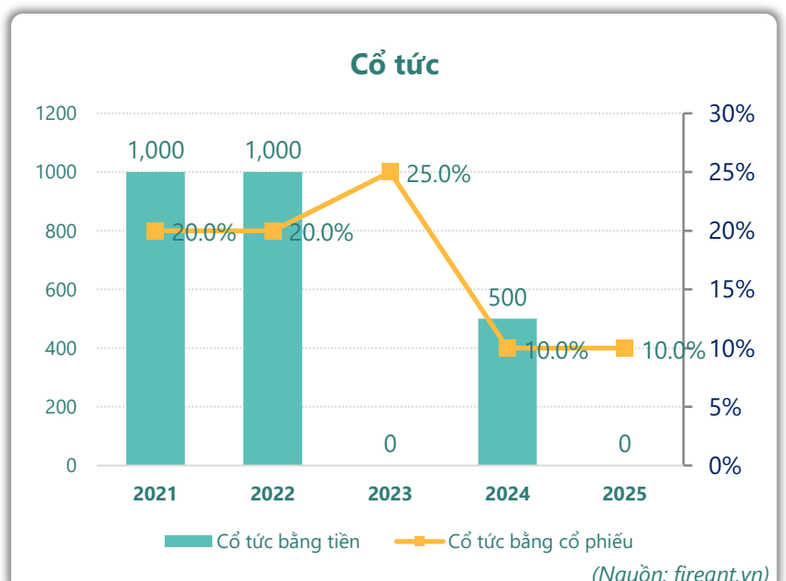
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



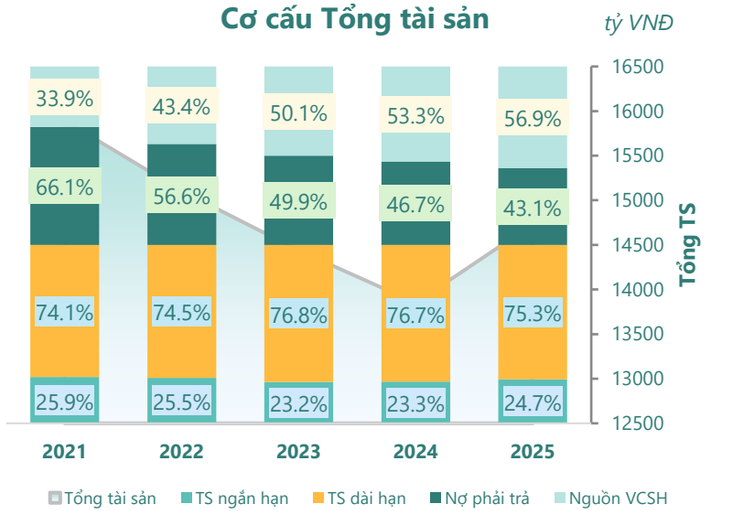
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

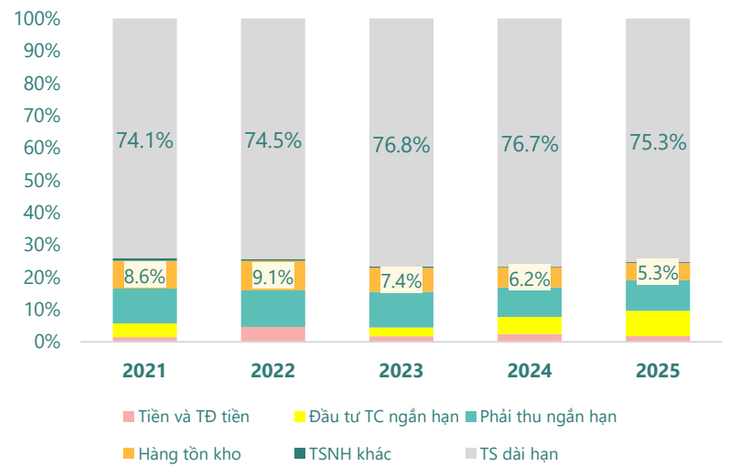
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



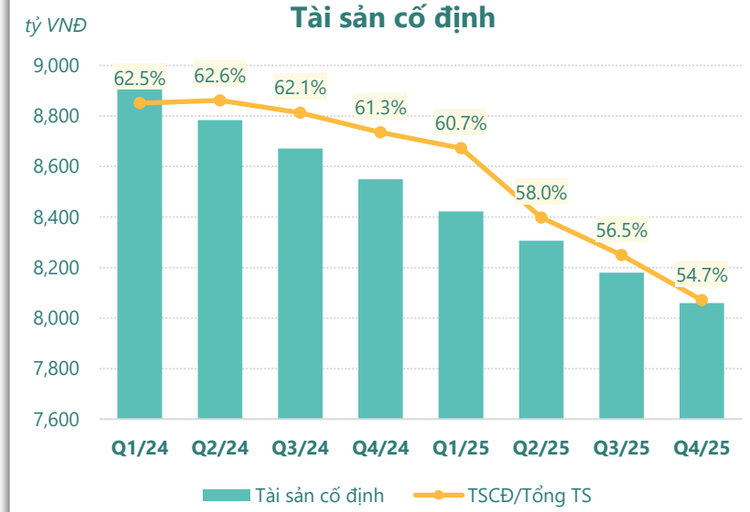
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



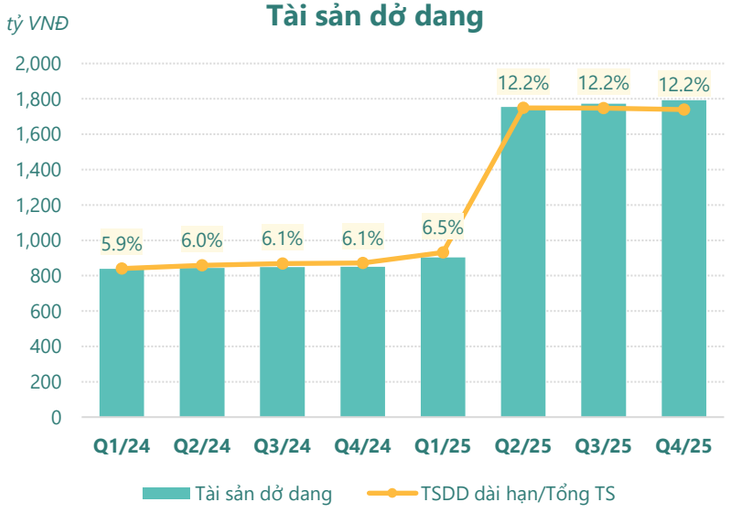
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



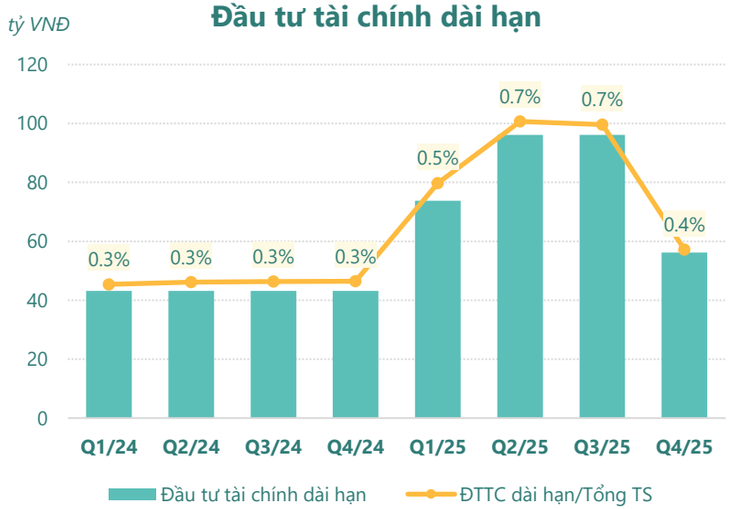
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



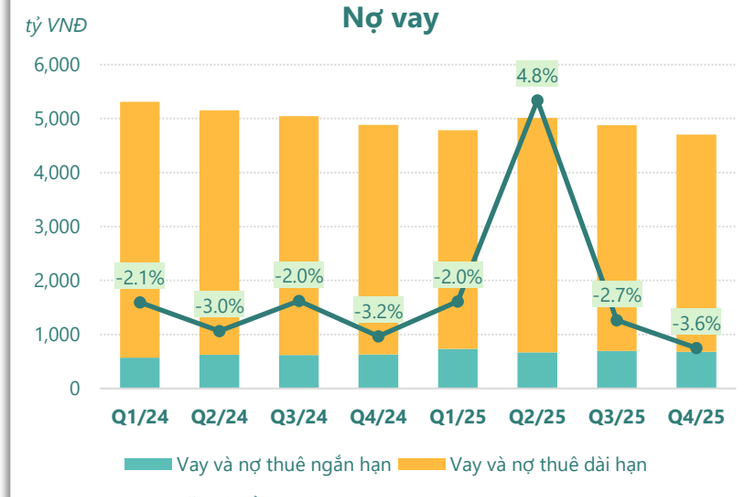
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

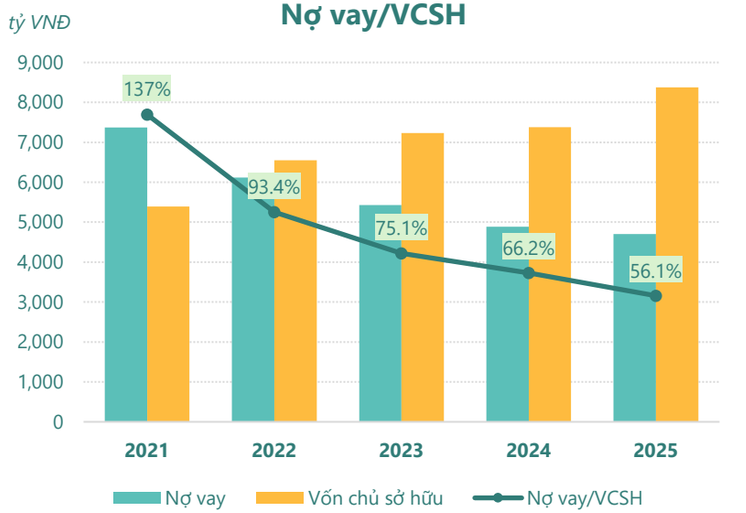
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

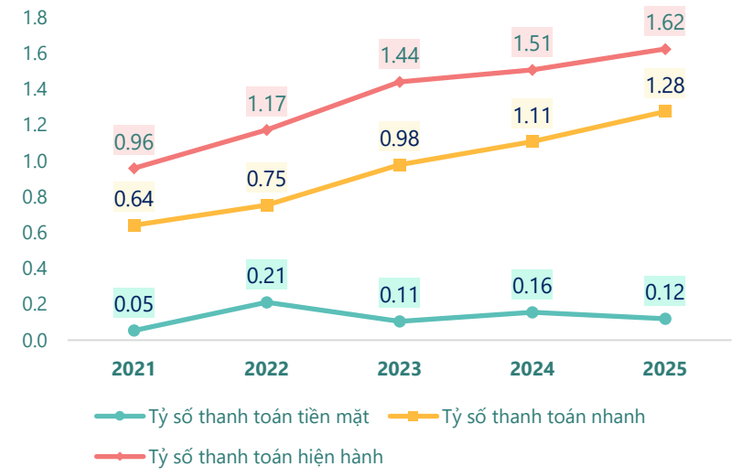
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



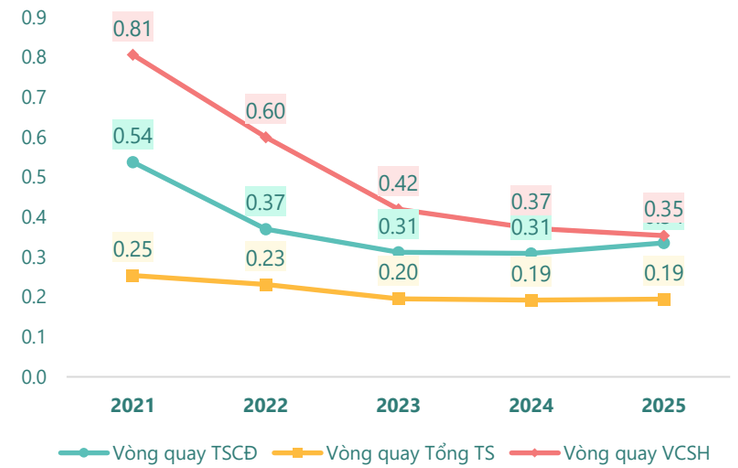
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



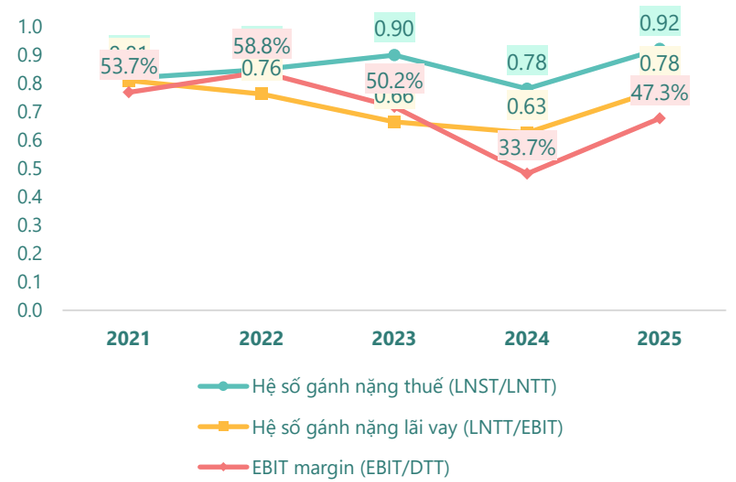
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



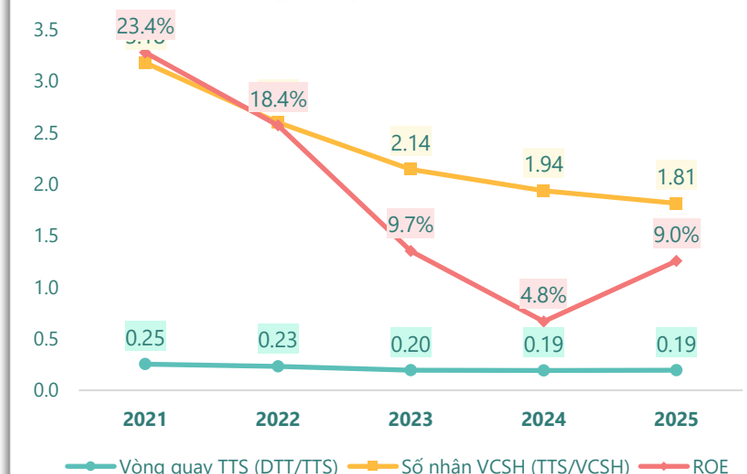
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



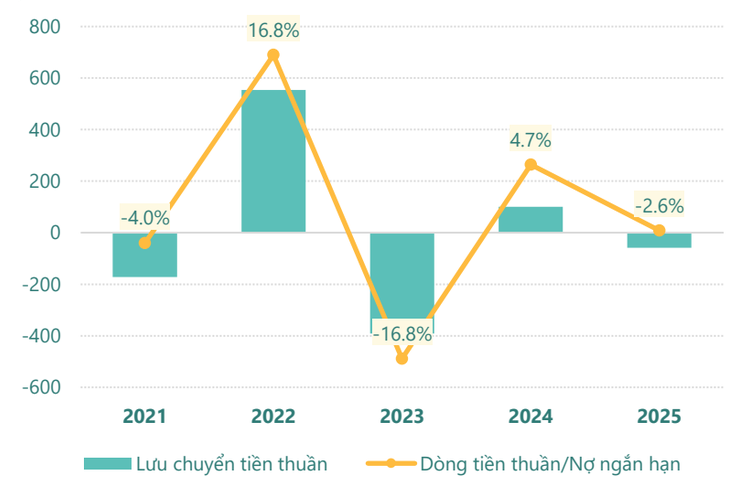
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**885**	**755**	**17.2%**	**2,786**	**2,718**	**2.5%**
Giá vốn hàng bán	276	203	36.2%	1,031	1,127	-8.5%
Lợi nhuận gộp	608	552	10.2%	1,754	1,591	10.3%
Doanh thu HĐTC	19.4	19.1	1.8%	75.2	60.3	24.8%
Chi phí TC	127	64.1	97.4%	470	370	27.2%
Chi phí lãi vay	69.7	78.3	-11.0%	293	343	-14.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.66	1.52	206%	9.70	4.36	122%
Chi phí QLDN	**90.1**	**226**	**-60.1%**	**290**	**446**	**-35.1%**
LN thuần từ HĐKD	406	280	45.2%	1,060	831	27.6%
Lợi nhuận khác	**-9.00**	**-46.9**	**80.8%**	**-34.4**	**-258**	**86.7%**
LN trước thuế	397	233	70.6%	1,026	573	79.0%
Lợi nhuận sau thuế	**373**	**208**	**79.5%**	**944**	**447**	**111%**
LNST của CĐ cty mẹ	**284**	**153**	**85.5%**	**706**	**348**	**103%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.15	323	339	258	190	558
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.4	-0.78	-37.1	-247	-110	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-220	-262	-130	-179	-166	-415
Tiền đầu kỳ	472	289	332	504	330	243
Lưu chuyển tiền thuần	**-196**	**60.7**	**172**	**-168**	**-86.8**	**24.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	12.1	-12.1	0	-5.94	0	0
Tiền cuối kỳ	289	337	504	330	243	268

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,733**	**13,849**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	3,639	3,228	12.7%
Tiền và tương đương tiền	268	332	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,144	736	55.4%
Phải thu ngắn hạn	1,402	1,267	10.6%
Hàng tồn kho	782	857	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	43.1	35.3	21.9%
Tài sản dài hạn	**11,094**	**10,622**	**4.4%**
Phải thu dài hạn	294	287	2.3%
Tài sản cố định	8,060	8,548	-5.7%
Bất động sản đầu tư	783	729	7.4%
Tài sản dở dang	1,793	902	98.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.2	58.7	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	**77.7**	**70.4**	**10.3%**
Lợi thế thương mại	30.7	26.9	13.9%
Nợ phải trả	6,355	6,473	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,240**	**2,140**	**4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	681	631	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.1	40.4	21.3%
Nợ dài hạn	4,115	4,333	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,021	4,253	-5.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,378**	**7,376**	**13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**8,378**	**7,376**	**13.6%**
Vốn điều lệ	3,700	3,363	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)